

BỘ CÔNG THƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

-----000-----



PHỤ LỤC IV
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
NĂM 2008**



Số: 10.09.459/AISC - DN4

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN

Kính gửi: Quý Cổ Đông, Hội đồng Quản trị & Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ tài chính từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008, được lập ngày 10 tháng 10 năm 2009 của Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn từ trang 04 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Trên căn bản thử nghiệm, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và các công bố trên báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Tổng Giám đốc của Công ty; về sự phù hợp của các nguyên tắc, chế độ kế toán, việc áp dụng nhất quán và trình bày đầy đủ trong việc soạn thảo các báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết nhằm cung cấp cho chúng tôi đầy đủ chứng cứ để đảm bảo rằng báo cáo tài chính tránh được các sai sót trọng yếu. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2009

KIỂM TOÁN VIÊN

Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

Branch in Ho Nai: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Gray Đét, Ho Nai

Branch in Da Nang: 92 A, Quang Trung St, Hai Chau Dist, Da Nang
Representative in Can Tho: 64 Nam Kỳ Khởi Nghĩa St, Ninh Kiều Dist, Can Tho
Representative in Hai Phong: 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hai Phong

Tel: (04) 3782 0045 (46 /47) Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@thn.vn.vn
Tel: (0511) 389 5619 Fax: (0511) 389 5620 Email: aisckt@ang.vn.vn
Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765
Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

104
TY
HỮU
LỢI
NH
MINH
ĐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/1/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193.655.393.247	206.110.675.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.253.842.335	35.329.145.146
1- Tiền	111	V.01	23.253.842.335	35.329.145.146
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		102.751.994.890	94.185.146.724
1- Phải thu của khách hàng	131		81.872.591.520	43.306.962.068
2- Trả trước cho người bán	132		17.715.957.750	40.758.928.949
5- Các khoản phải thu khác	138	V.03	3.163.445.620	10.119.255.707
IV. Hàng tồn kho	140		62.659.268.550	68.990.270.192
1- Hàng tồn kho	141	V.04	62.659.268.550	68.990.270.192
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.990.287.472	7.606.113.725
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		75.608.887	98.424.288
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.568.678.585	5.590.007.729
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		346.000.000	1.917.681.708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.131.291.071	13.573.363.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		10.391.301.071	6.551.023.085
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.779.096.343	6.517.001.181
- Nguyên giá	222		16.951.258.267	15.134.892.247
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.172.161.924)	(8.617.891.066)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.612.204.728	34.021.904
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		739.990.000	7.022.340.000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	999.990.000	7.022.340.000
4- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(260.000.000)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.786.684.318	219.684.038.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/1/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.728.651.441	137.893.497.390
I. Nợ ngắn hạn	310		117.698.644.271	137.863.490.220
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61.629.713.228	69.886.774.379
2- Phải trả cho người bán	312		27.287.612.982	31.958.869.141
3- Người mua trả tiền trước	313		14.656.937.383	25.937.133.431
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.229.172.648	2.449.875.780
5- Phải trả công nhân viên	315		48.487.113	308.623.415
6- Chi phí phải trả	316		4.301.875.748	293.609.012
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	5.544.845.169	7.028.605.062
II. Nợ dài hạn	330		30.007.170	30.007.170
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30.007.170	30.007.170
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	87.058.032.877	81.790.541.482
I. Vốn chủ sở hữu	410		86.409.926.702	80.991.509.247
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.600.000.000	63.223.319.091
2- Thặng dư vốn cổ phần	412			13.400.830.909
6- Quỹ đầu tư phát triển	416		4.637.038.890	3.663.506.112
7- Quỹ dự phòng tài chính	417		1.110.802.738	638.209.819
8- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		62.085.074	65.643.316
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		648.106.175	799.032.235
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	421		648.106.175	799.032.235
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		204.786.684.318	219.684.038.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2008	01/1/2008
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		98.538,25	271.631,22
- JPY		106,168	106.168,00

Ngày 10 tháng 10 năm 2009

Người Lập biểu



Kế toán trưởng



TRƯỞNG PHÒNG TCKT
LÝ THỊ HỒNG VINH

Tổng Giám đốc



PHỤ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ PHƯƠNG MAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	656.229.241.932	440.323.779.375
2- Các khoản giảm trừ	02	VI.26	9.527.051.734	
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		646.702.190.198	440.323.779.375
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	601.388.307.025	409.742.535.498
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.313.883.173	30.581.243.877
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	2.705.094.489	1.721.005.974
7- Chi phí tài chính	22	VI.29	11.889.938.253	5.094.432.526
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.455.464.422	4.854.597.257
8- Chi phí bán hàng	24			
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23.110.952.163	17.273.921.350
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.018.087.246	9.933.895.975
11- Thu nhập khác	31		175.694.515	2.625.000
12- Chi phí khác	32		153.901	
13- Lợi nhuận khác	40		175.540.614	2.625.000
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.193.627.860	9.936.520.975
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.694.215.801	1.391.112.937
Trong đó: Chi phí thuế TNDN được miễn giảm			2.119.409.727	
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.618.821.787	8.545.408.039
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.838	1.352

Người Lập biểu



Kế toán trưởng


TRƯỜNG PHÒNG TCKT
LÝ THỊ HỒNG VINH

Ngày 10 tháng 10 năm 2009

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ PHƯƠNG MAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2008	Năm 2007
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	693.073.910.600	471.171.358.380
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(561.206.102.927)	(401.911.818.982)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.499.218.208)	(6.040.996.218)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(9.455.464.422)	(4.888.694.148)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp	05	(233.731.570)	(273.304.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	467.612.834.962	339.056.536.567
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(528.691.469.350)	(401.829.197.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.600.759.085	(4.716.115.466)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.816.366.020)	(728.286.873)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.251.720.610	
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30	(564.645.410)	(728.286.873)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.307.849.000	54.148.474.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	127.175.798.323	152.828.450.091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(187.922.763.569)	(168.369.650.269)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.672.300.240)	(2.532.650.903)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.111.416.486)	36.074.622.919
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.075.302.811)	30.630.220.580
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.329.145.146	4.698.924.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	23.253.842.335	35.329.145.146

Ngày 10 tháng 10 năm 2009

Người Lập biểu

Kế toán trưởng



 TRƯƠNG PHONG TCKT
 LÝ THỊ HỒNG VINH


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 12 năm 2008. Tên giao dịch: SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MACHINO).

1. Hình thức sở hữu vốn: Công Ty Cổ phần

Vốn điều lệ: 80.600.000.000 đồng

Địa chỉ trụ sở chính: số 8, đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

*** Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:**

- Chi nhánh Hà Nội; Địa chỉ chi nhánh: P201-18T1 Đường Lê Văn Lương - Thanh Xuân- Hà Nội
- Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Sản; Địa chỉ chi nhánh: 230A - Kha Vạn Cân - Thủ Đức -Tp.HCM.
- Xí nghiệp Xây dựng Thương mại; Địa chỉ chi nhánh: Số 8 (Lầu 3) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận I - Tp.HCM.
- Xí nghiệp Kinh doanh Tổng Hợp Và Dịch Vụ; Địa chỉ chi nhánh: 458 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4 - Tp. HCM (đã giải thể vào tháng 11 năm 2008).
- Xí nghiệp Xây Lấp Thương Mại; Địa chỉ chi nhánh: 68/9 Đào Duy Anh, Phường 9, Quận Phú Nhuận.
- Xí nghiệp Dịch Vụ Thương Mại; Địa chỉ chi nhánh: .Số 8 (Lầu 2)Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Q1- Tp. HCM
- Xí nghiệp Kinh doanh Vật Tư và Thiết Bị Phụ Tùng; Địa chỉ chi nhánh: Số 8 (Lầu 3) Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.
- Xí nghiệp Sửa chữa và kinh doanh Vật Tư; Địa chỉ chi nhánh: C3/7 KP2, Đường 51-P Tân Quy Q7-Tp. HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, thiết bị bưu chính viễn thông, nguyên liệu vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng: điện tử - phần bón - kim loại màu - hóa chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), phụ tùng, linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng - sửa chữa, vật liệu xây dựng, sản phẩm từ composite, hàng điện lạnh, nông - lâm - hải sản, đồ gỗ, hàng may mặc.
- Kinh doanh nhà hàng và lưu trú du lịch; khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, môi giới vận tải. Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng máy móc thiết bị
- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, máy móc thiết bị.
- Mua bán ô tô, xe máy, tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp, vật liệu xây dựng.
- San lấp mặt bằng. Tháo dỡ công trình. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế qui hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng). Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán).
- Đại lý kinh doanh xăng dầu. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay - ô tô - tàu hỏa.
- Chế biến nông - lâm - hải sản, sản xuất hàng may mặc (không chế biến, sản xuất tại trụ sở).
- Mua bán vật tư trang thiết bị y tế. Kinh doanh nhà ở. Mua bán mỹ phẩm.
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê. Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, khu du lịch.
- Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán:**

Niên độ đầu tiên : bắt đầu từ ngày 09 tháng 03 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Các niên độ tiếp theo: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân của liên ngân hàng Nhà Nước tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch phát sinh do qui đổi ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.(Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: áp dụng theo thông tư 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

8. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác, ...

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định căn cứ theo giấy phép đăng ký kinh doanh và giá trị của các khoản vốn thực tế đã được ghi nhận trên sổ kế toán của Công ty.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

+ Năm 2008, Công ty tăng vốn Điều lệ từ 65.000.000.000 VND lên 80.600.000.000 VND theo Nghị quyết Đại Hội Đồng cổ đông năm 2008

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo quyết định của Hội đồng quản trị và theo Điều lệ Công Ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo):***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính (lãi tiền vay, chênh lệch tỉ giá) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm 2008, Công ty tiếp tục được miễn giảm 50% thuế TNDN theo qui định Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công Ty Cổ phần.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2008	01/1/2008
- Tiền mặt	12.948.570.461	19.546.114.372
- Tiền gửi ngân hàng	10.305.271.874	15.783.030.774
Cộng	23.253.842.335	35.329.145.146

03. Các khoản phải thu khác

	31/12/2008	01/1/2008
- Phải thu khác		
Công ty kho bãi (Kỹ quỹ)	361.789.348	155.706.218
Công ty Việt Nga		3.762.000.000
Cổ phiếu của cổ đông nghèo	288.850.000	364.700.000
Trung tâm sinh thái môi trường và tài nguyên	52.380.952	35.000.000
Công ty tư vấn đầu tư và xây dựng Sài Thành		170.000.000
Công ty TNHH tư vấn Phú Hòa		
Thuế thu nhập cá nhân	9.846.838	7.237.046
Bảo hiểm Xã hội	19.270	
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản	16.000.000	
Công ty TNHH Eland Việt Nam	6.960.000	
Công ty TNHH TD & A		20.300.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế xây dựng kỹ thuật Phú Hòa		90.000.000
Công ty TNHH quà tặng Minh Phúc		9.000.000
Công ty quảng cáo Thiên Hà		74.960.208
Công ty kho bãi		133.177.102
Hội trường Thống Nhất		10.000.000
Nguyễn Thị Anh (cho vay vốn theo Hợp đồng 14/KT ngày 09/12/2008 - lãi suất 2,5/tháng)	600.000.000	400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

03. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Nguyễn Phước Lộc		760.000.000
Lê Phúc Quý	1.081.314	
Nguyễn Đức Toàn	607.742	
Trần Hữu Chính	257.260	
Trần Văn Khang	39.690.000	39.690.000
Nguyễn Thanh Tâm	12.712.727	1.255.494
Nguyễn Việt Bắc	26.954.760	25.424.703
Bùi Ngọc Mỹ	869.908	
Bùi Quang Đạt	219.174	
Lê Thị Phương Mai		2.099.550
Nguyễn Thanh Tâm		3.696.072
Nguyễn Văn Hoàn		750.000.000
Trần Đức Phú		3.301.988.800
Trương Minh Hải	266.819	2.118.606
Trần Thị Xuân Thảo	130.078	601.908
Bùi Minh Thế		300.000
Nguyễn Đức Sáu	1.744.809.430	
Cộng	3.163.445.620	10.119.255.707
Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2008	01/1/2008
- Tạm ứng	323.500.000	1.353.225.000
- Ký quỹ	22.500.000	564.456.708
Cộng	346.000.000	1.917.681.708

04. Hàng tồn kho

	31/12/2008	01/1/2008
- Nguyên liệu, vật liệu	2.438.034.971	1.314.232.408
- Công cụ dụng cụ	59.384.324	67.084.324
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	9.675.788.685	1.932.216.385
- Thành phẩm	1.124.973.129	318.567.471
- Hàng hóa	49.361.087.441	65.358.169.604
Cộng giá gốc hàng tồn kho	62.659.268.550	68.990.270.192
- Chi phí sản xuất dở dang hàng nông sản	79.495.504	
- Chi phí sản xuất dở dang xây lắp công trình gồm	9.596.293.182	
+ Nhà xưởng Vũng Tàu	429.971.015	
+ Khu dân cư Thanh Bình - Đồng Tháp	7.856.254.394	
+ Colgate Bình Dương - Công Ty Văn Lang	1.115.168.071	
+ Bệnh Viện Chợ Rẫy	194.899.702	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.044.836.673	1.456.037.176	1.408.464.567	205.153.831	20.400.000	15.134.892.247
Mua trong năm	256.311.000	43.140.600	1.516.914.420			1.816.366.020
Số dư cuối năm	12.301.147.673	1.499.177.776	2.925.378.987	205.153.831	20.400.000	16.951.258.267
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.647.929.704	1.179.829.448	621.947.831	150.476.083	17.708.000	8.617.891.066
Khấu hao trong năm	1.042.338.224	108.932.420	369.064.696	31.243.518	2.692.000	1.554.270.858
Số dư cuối năm	7.690.267.928	1.288.761.868	991.012.527	181.719.601	20.400.000	10.172.161.924
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	5.396.906.969	276.207.728	786.516.736	54.677.748	2.692.000	6.517.001.181
Tại ngày cuối năm	4.610.879.745	210.415.908	1.934.366.460	23.434.230	-	6.779.096.343

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.720.932.390

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.324.578.533

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2008	01/1/2008
Thủy điện Dakglun (Bình Phước)	3.612.204.728	
Cộng	3.612.204.728	
13. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2008	01/1/2008
Đầu tư dài hạn khác	999.990.000	7.022.340.000
Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Vật Tư Bến Thành (Số lượng 2007: 234.078 - 2008:33.333CP) với giá 30.000 VNĐ/CP	999.990.000	7.022.340.000
Trích lập dự phòng	260.000.000	
Cộng	739.990.000	7.022.340.000
15. Vay ngắn hạn	31/12/2008	01/1/2008
- Ngân hàng VCB Bình Tây	23.236.950.510	35.338.024.217
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (SGD II)	12.624.217.567	11.261.896.803
- Ngân hàng BIDV Việt Nam	11.473.832.449	7.013.148.601
- Ngân hàng ACB		677.435.893
- Ngân hàng VCB		9.050.278.144
- Vay cá nhân	14.294.712.702	6.545.990.721
Cộng	61.629.713.228	69.886.774.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	31/12/2008	01/1/2008
- Thuế giá trị gia tăng	2.086.394.325	1.147.057.129
- Thuế xuất, nhập khẩu	879.627.268	80.270.388
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.241.161.953	1.201.552.937
- Thuế thu nhập cá nhân	19.836.573	18.842.797
- Các loại thuế khác	2.152.529	2.152.529
Cộng	4.229.172.648	2.449.875.780

(*) Thuế phải nộp được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2008	01/1/2008
- Phải trả về cổ phần hóa	339.850.000	364.700.000
- Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	174.092.263	132.508.844
- Phải trả khác	5.030.902.906	6.531.396.218
<i>Công ty Tâm Tâm</i>	<i>684.052</i>	<i>684.052</i>
<i>Công ty may Thái Dương</i>	<i>19.000.000</i>	<i>19.000.000</i>
<i>Bà Trương Huệ Thường (kỳ quỹ thuế kho)</i>	<i>22.950.000</i>	<i>22.950.000</i>
<i>Công ty TNHH Nhật Minh (kỳ quỹ thuế kho)</i>	<i>200.000.000</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Vốn góp của cán bộ công nhân viên</i>	<i>1.622.914.405</i>	<i>1.873.145.769</i>
<i>Cổ tức của cổ đông</i>	<i>511.500.000</i>	<i>3.806.200.240</i>
<i>Công đoàn Công ty</i>	<i>13.990.721</i>	
<i>DNTN nội thất văn phòng TVA (kỳ quỹ thuế kho)</i>	<i>140.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>
<i>Cổ phiếu CBCNV</i>		<i>49.750.000</i>
<i>Công ty CP ĐT & PT năng lượng Tây Nguyên</i>		<i>329.500.000</i>
<i>Công ty TNHH VT KT Thái Việt</i>	<i>18.000.000</i>	
<i>Trái phiếu Nhà máy Thủy điện Dakglun</i>	<i>1.027.000.000</i>	
<i>Công ty TNHH Hoàng Minh</i>	<i>12.992.100</i>	
<i>Công ty TNHH TM DV Đại Mỹ</i>	<i>6.779.280</i>	
<i>Nguyễn Đình Tríết</i>	<i>9.039.700</i>	<i>9.039.700</i>
<i>Tiền điện</i>	<i>1.351.898</i>	<i>1.241.791</i>
<i>Nguyễn Thanh Tâm</i>	<i>12.000.000</i>	
<i>Lê Văn Minh</i>	<i>153.403.233</i>	
<i>Anh Lộc</i>	<i>1.244.544.767</i>	
<i>Chị Anh</i>	<i>14.652.750</i>	<i>11.842.990</i>
Cộng	5.544.845.169	7.028.605.062

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B03- DN

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.000.000.000		1.991.428.744	357.245.389	65.643.316		13.414.317.449
Tăng vốn năm trước	52.223.319.091	13.400.830.909	1.672.077.368	280.964.430			67.577.191.798
Lợi nhuận tăng năm trước					8.545.408.038		8.545.408.038
Giảm lãi do trích quỹ 2007					(1.953.041.798)		(1.953.041.798)
Chia cổ tức từ lãi năm 2007					(6.030.437.377)		(6.030.437.377)
Giảm khác (trích quỹ KT+PL...)					(561.928.863)		(561.928.863)
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	63.223.319.091	13.400.830.909	3.663.506.112	638.209.819	65.643.316	-	80.991.509.247
Tăng vốn năm nay	17.376.680.909	737.668.091					18.114.349.000
Lợi nhuận tăng năm nay					13.363.631.217		13.363.631.217
Tăng vốn từ lãi năm 2008			2.504.073.184	488.921.052	(2.923.954.830)		69.039.406
Giảm vốn tăng vốn đầu tư CSH		(14.138.499.000)	(1.530.540.406)	(16.328.133)	(3.558.242)		(15.688.925.781)
Chia cổ tức từ lãi năm 2008					(10.024.805.000)		(10.024.805.000)
Giảm khác (trích quỹ KT+PL)					(414.871.387)		(414.871.387)
Số dư cuối năm nay	80.600.000.000	-	4.637.038.890	1.110.802.738	62.085.074	-	86.409.926.702

* Trong năm Công Ty tăng Vốn điều lệ theo Quyết định số 438/2008/QĐ-CTHDQT và đã điều chỉnh thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 12 năm 2008 Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 4103003152 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

	31/12/2008	01/1/2008
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của Nhà nước (5,08%)	4.092.000.000	3.300.000.000
Vốn đầu tư của các cổ đông (94,92%)	76.508.000.000	59.923.319.091
Tổng cộng	80.600.000.000	63.223.319.091
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	63.223.319.091	11.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	17.376.680.909	52.223.319.091
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.600.000.000	63.223.319.091
Cổ tức lợi nhuận đã chia	15,50%	14%
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.060.000	6.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.060.000	6.322.332
+ Cổ phiếu phổ thông	8.060.000	6.322.332
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.060.000	6.322.332
+ Cổ phiếu thường	8.060.000	6.322.332
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
e. Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính:		
- Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng quản trị.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

	Năm 2008	Năm 2007
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	656.229.241.932	440.323.779.375
- Doanh thu bán hàng	626.826.983.301	421.844.127.006
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.344.260.548	11.035.389.988
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.057.998.083	7.444.262.381
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	9.527.051.734	-
- Hàng bán trị trả lại	9.391.823.820	
- Thuế xuất khẩu	135.227.914	
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	646.702.190.198	440.323.779.375
- Doanh thu thuần bán hàng	617.299.931.567	421.844.127.006
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	19.344.260.548	11.035.389.988
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	10.057.998.083	7.444.262.381
28. Giá vốn hàng bán	601.388.307.025	409.742.535.498
- Giá vốn hàng bán	584.757.340.755	409.319.007.496
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.297.772.914	423.528.002
- Giá vốn công trình xây dựng	9.333.193.356	
29. Doanh thu hoạt động tài chính	2.705.094.489	1.721.005.974
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.251.720.610	863.374.606
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thanh toán	496.373.565	346.609.387
- Lãi bán hàng trả chậm	955.185.314	502.219.881
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.815.000	8.802.100
30. Chi phí tài chính	11.889.938.253	5.094.432.526
- Lãi tiền vay	9.455.464.422	4.854.597.257
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thanh toán	2.174.473.831	239.835.269
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	260.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VND

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm 2008	Năm 2007
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.193.627.860	9.936.520.975
- Tổng thu nhập chịu thuế	13.193.627.860	
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.694.215.801	2.782.723.873
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 50% theo ND 164/2003	1.847.107.900	1.392.112.937
- Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết CP 30/2008(Quy 4/2008x 30%)	272.301.827	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.574.806.073	
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế	11.618.821.787	8.545.408.039

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2008	Năm 2007
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.567.647	176.620.227
Chi phí nhân công	4.929.690.908	4.743.003.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.554.270.858	1.325.810.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.051.742.140	9.623.970.168
Chi phí khác	1.502.823.648	1.404.516.675
Cộng	23.182.095.201	17.273.921.350

VII Những thông tin khác

7. Những thông tin khác:

Tại ngày lập Báo cáo kiểm toán, Công ty Cổ phần Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần thứ 12 ngày 21 tháng 8 năm 2009. Nội dung thay đổi: " Bổ sung: Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê."

Sau ngày kết thúc năm tài chính, vào ngày 21 tháng 3 năm 2009, đầu tư những dự án trọng điểm mà Công ty đang thực hiện như: Nhà máy Thủy điện Dakglun, Chung cư Machinco - Thủ Đức, Trung tâm thương mại, Khách sạn 5 sao - 458 Nguyễn Tất Thành - Quận 4.

Ngày 10 tháng 10 năm 2009

Người Lập biểu



Kế toán trưởng



TRƯỞNG PHÒNG TCKT
LÝ THỊ HỒNG VINH

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ THỊ PHƯƠNG MAI